

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Kèm theo

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

#### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng). Tương đương 15.000.000 Cổ phần.

#### 2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT	
Ông Phạm Quang	Thành viên	
Ông Lê Hồng Minh	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Thành viên	(Miễn nhiệm kể từ ngày 21/04/2018)
Bà Nguyễn Văn Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm kể từ ngày 21/04/2018)
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên	(Bỏ nhiệm kể từ ngày 21/04/2018)

Ban Tổng giám đốc công ty đã điều hành hoạt động của công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Quang	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng giám đốc

Thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:	
- Ông Nguyễn Thế Giang	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm kể từ ngày 21/04/2018)
- Bà Ma Thị Bích Thủy	Trưởng ban	(Miễn nhiệm kể từ ngày 21/04/2018)
- Ông Lê Minh Hải	Thành viên	
- Ông Chu Đức Khương	Thành viên	

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

#### **3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại Hà Nội.  
Địa chỉ: KCN Quang Minh (Km9 đường Bắc Thăng Long- Nội Bài), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Tên chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại Hải Phòng  
Địa chỉ: Số 171 đường 5 cũ, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

#### **4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

#### **5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-MLS-HĐQT ngày 31 tháng 01 năm 2019, quyết định chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại Hải Phòng.

#### **6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là công ty thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

#### **7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

#### 7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

#### 8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng giám đốc  
Tổng Giám đốc



Phạm Quang

Số: 19 /2019/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018  
của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Thép Mê Lin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin được lập ngày 26 tháng 03 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 42 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thép Mê Lin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Trần Thị Nguyệt

Phó Tổng giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0589-2018-242-1*

Nguyễn Thị Huế

Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2493-2018-242-1*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018**Mẫu số B01-DN**  
Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>575.572.956.560</b>	<b>577.795.011.813</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>23.518.729.159</b>	<b>8.566.099.919</b>
1. Tiền	111		23.518.729.159	8.566.099.919
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>144.167.449.770</b>	<b>242.770.175.359</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	105.965.867.048	177.326.623.444
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.930.245.522	11.792.891.865
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	42.323.994.361	56.496.155.783
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.10	(6.052.657.161)	(2.845.495.733)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.11</b>	<b>396.852.846.102</b>	<b>316.624.056.742</b>
1. Hàng tồn kho	141		396.852.846.102	316.624.056.742
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.033.931.529</b>	<b>9.834.679.793</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.033.931.529	9.834.679.793
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>135.961.618.559</b>	<b>148.082.668.711</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>77.337.875.458</b>	<b>100.318.031.650</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	77.337.875.458	96.327.964.233
- Nguyên giá	222		138.137.997.038	156.471.682.350
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.800.121.580)	(60.143.718.117)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	3.990.067.417
- Nguyên giá	228		1.830.644.247	5.030.401.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.830.644.247)	(1.040.334.405)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>20.887.693.060</b>	<b>10.698.345.144</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	20.887.693.060	10.698.345.144
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.736.050.041</b>	<b>7.066.291.917</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	7.736.050.041	7.066.291.917
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>711.534.575.119</b>	<b>725.877.680.524</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>533.696.507.197</b>	<b>547.242.773.069</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>532.205.707.197</b>	<b>547.242.773.069</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	51.711.118.234	103.243.335.972
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	4.115.260.359	21.601.531.051
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	920.885.760	1.381.042.936
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		516.334.899	1.398.225.702
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		373.248.909	-
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	474.568.859.036	419.618.637.408
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.490.800.000</b>	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.7	1.490.800.000	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>177.838.067.922</b>	<b>178.634.907.455</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>177.838.067.922</b>	<b>178.634.907.455</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.838.067.922	28.634.907.455
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		13.634.907.455	3.811.667.207
a				
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		14.203.160.467	24.823.240.248
b				
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>711.534.575.119</b>	<b>725.877.680.524</b>

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐỖ THỊ KIỆM

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM QUANG



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018


Mẫu số B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.024.325.432.249	1.222.335.995.684
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1.024.325.432.249	1.222.335.995.684
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	943.659.343.908	1.140.957.250.125
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		80.666.088.341	81.378.745.559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	220.834.398	471.223.658
7. Chi phí tài chính	22	6.4	30.926.476.378	29.236.035.930
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.841.656.160	29.116.440.827
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	6.670.553.433	7.225.187.565
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	18.188.947.820	16.686.399.904
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.100.945.108	28.702.345.818
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.282.276.702	69.288.415
12. Chi phí khác	32	6.7	8.260.597.555	562.175.597
13. Lợi nhuận khác	40		(6.978.320.853)	(492.887.182)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.122.624.255	28.209.458.636
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	3.919.463.788	3.386.218.388
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.203.160.467	24.823.240.248
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	947	1.655

Vinh Phúc, ngày 26 tháng 03 năm 2019


NGƯỜI LẬP BIỂU

  
 Nguyễn Thị Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
 ĐỖ THỊ KIỆM

TỔNG GIÁM ĐỐC


  
 PHẠM QUANG

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018


Mẫu số B03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.181.573.188.928	1.266.534.405.391
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.096.461.289.432)	(1.123.529.667.411)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.089.350.875)	(8.287.847.523)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(30.723.545.963)	(28.618.145.623)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.379.620.964)	(1.824.526.452)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	46.893.276.988	16.086.434.328
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(92.578.998.271)	(101.123.339.332)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(5.766.339.589)</b>	<b>19.237.313.378</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.944.909.348)	(29.209.134.770)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.981.818.182	2.280.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.030.611.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.030.611.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(345.582.275)	(7.082.436.822)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75.936.699	3.987.952.936
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(19.232.736.742)</b>	<b>(30.023.618.656)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	939.720.229.295	976.670.134.368
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(884.770.007.667)	(996.336.550.577)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.000.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>39.950.221.628</b>	<b>(19.666.416.209)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>14.951.145.297</b>	<b>(30.452.721.487)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.566.099.919	38.887.506.182
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.483.943	131.315.224
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>23.518.729.159</b>	<b>8.566.099.919</b>

Vinh Phúc, ngày 26 tháng 03 năm 2019



NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Nguyễn Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
ĐỖ THỊ KIỆM

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
  
PHẠM QUANG

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu  
Chi tiết: Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại  
Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc thiết bị)  
Chi tiết: Mua máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc thay thế;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại  
Chi tiết: Mua bán sắt, máy móc, thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng thép, ống thép, kim loại màu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác  
Chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ  
Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa  
Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày  
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động  
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác  
Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ;
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, khu đô thị, cho thuê văn phòng, căn hộ;
- Mua bán khoáng sản, kim loại (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh theo quy định hiện hành của Nhà nước.  
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

## **3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

### **4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **4.3. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

##### 4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

##### 4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)**

**4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.6.1. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 28 năm
- Máy móc thiết bị	01 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	02 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	01 - 10 năm

**4.6.2. Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất	28 năm
- Phần mềm kế toán	01 năm

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)**

**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**4.9. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

**4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)**

**4.11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.12. Vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**4.13. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

**4.14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong năm của Công ty.

**4.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm hàng hóa bán ra trong năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)**

**4.16. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí tiền bản quyền, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

**4.17. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**4.19. Công cụ tài chính**

**a) Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**b) Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)**

**4.20. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007.

Cụ thể:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả Công ty mẹ, Công ty con, Công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số 7.4.

**4.21. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu kinh doanh và định hướng phát triển của Công ty.

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty là hoạt động xuất khẩu và nội địa

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: Bán hàng hóa và sản xuất cung cấp dịch vụ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	838.039.598	2.209.532.990
Tiền gửi ngân hàng	22.680.689.561	6.356.566.929
<b>Cộng</b>	<b>23.518.729.159</b>	<b>8.566.099.919</b>

**5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	29.101.200.167	2.745.954.998
Công ty cổ phần thép Thăng Long	15.094.098.800	47.182.793.264
Công ty TNHH Kiên Trung	-	8.135.094.479
Công ty Cổ phần Thép Dana-Uc	-	29.642.789.826
Phải thu các khách hàng khác	61.770.568.081	89.619.990.877
<b>Cộng</b>	<b>105.965.867.048</b>	<b>177.326.623.444</b>
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	29.101.200.167	2.745.954.998
<b>Cộng</b>	<b>29.101.200.167</b>	<b>2.745.954.998</b>

**5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
METZ CORPOARATION	1.452.893.379	-
Công ty Cổ phần Xuân Hưng	-	5.449.045.578
Công ty TNHH KTK	-	3.978.625.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	477.352.143	2.365.221.287
<b>Cộng</b>	<b>1.930.245.522</b>	<b>11.792.891.865</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, phường Đống Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5.4. Phải thu khác**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tạm ứng	-	6.983.000.000
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.290.705.156	10.876.069.398
- Các khoản chi hộ		
+ Bà Lê Thị Hương Giang	-	1.860.133.706
+ Ông Phạm Quang	10.059.910	649.592.721
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng NHS (*)	33.963.582.275	35.075.436.522
- Phải thu về lợi nhuận được chia Công ty CP Đầu tư Xây dựng NHS	907.438.130	907.438.130
- Các khoản phải thu khác	152.208.890	144.485.306
<b>Cộng</b>	<b>42.323.994.361</b>	<b>56.496.155.783</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Kim Khí Việt (**)	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

(\*) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty CP ĐT và TM Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội.

(\*\*) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2017/HĐHT/KKV-ML ngày 06/10/2016 với Công ty Cổ phần Kim Khí Việt hợp tác đầu tư dự án Xây dựng nhà máy liên hiệp cast xê Thép và chế biến than tại TP Hải Phòng, tổng vốn đầu tư là 500 tỷ đồng, Công ty góp 15% tổng số vốn trên tổng mức đầu tư dự án, tỷ lệ phân chia lợi nhuận dự án là lợi nhuận sau thuế của dự án dựa trên tỷ lệ góp vốn.

**5.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí Xây dựng Cơ bản dở dang	20.887.693.060	10.698.345.144
<b>Cộng</b>	<b>20.887.693.060</b>	<b>10.698.345.144</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5.6. Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Chi phí thuê văn phòng (*)	5.212.670.604	5.337.288.228
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.523.379.437	1.729.003.689
<b>Cộng</b>	<b>7.736.050.041</b>	<b>7.066.291.917</b>

(\*) Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê văn phòng là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057). Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư.

**5.7. Phải trả khác**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.490.800.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.490.800.000</b>	-

**5.8. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán, thiết kế VND	Khác VND	Cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2018	3.199.757.575	357.500.000	1.473.144.247	5.030.401.822
Thanh lý, nhượng bán	(3.199.757.575)	-		(3.199.757.575)
Tại ngày 31/12/2018	-	357.500.000	1.473.144.247	1.830.644.247
<b>HAO MÔN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2018	682.834.405	357.500.000	-	1.040.334.405
Khấu hao trong năm	32.581.528	-	1.473.144.247	1.505.725.775
Thanh lý, nhượng bán	(715.415.933)		-	(715.415.933)
Tại ngày 31/12/2018	-	357.500.000	1.473.144.247	1.830.644.247
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2018	2.516.923.170	-	1.473.144.247	3.990.067.417
Tại ngày 31/12/2018	-	-	-	-

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09-DN

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

## 5.9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2018	96.386.595.307	45.409.027.788	13.911.776.491	764.282.764	156.471.682.350
Mua trong năm	5.351.082.490	5.965.078.566	1.100.000.000	83.262.103	12.499.423.159
Tặng khác (*)	-	118.673.120	-	-	118.673.120
Thanh lý, nhượng bán	(25.354.636.515)	(3.637.142.857)	(1.841.329.099)	-	(30.833.108.471)
Giảm khác			(118.673.120)	-	(118.673.120)
Tại ngày 31/12/2018	76.383.041.282	47.855.636.617	13.051.774.272	847.544.867	138.137.997.038
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2018	22.976.943.305	28.154.936.731	8.467.507.618	544.330.463	60.143.718.117
Khấu hao trong năm	3.659.722.775	6.562.571.350	1.517.504.594	67.219.202	11.807.017.921
Thanh lý, nhượng bán	(6.421.482.279)	(3.326.915.573)	(1.402.216.606)	-	(11.150.614.458)
Tại ngày 31/12/2018	20.215.183.801	31.390.592.508	8.582.795.606	611.549.665	60.800.121.580
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2018	73.409.652.002	17.254.091.057	5.444.268.873	219.952.301	96.327.964.233
Tại ngày 31/12/2018	56.167.857.481	16.465.044.109	4.468.978.666	235.995.202	77.337.875.458

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 6.786.408.757 đồng

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay: 53.637.582.826 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5.10. Nợ xấu**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH SX Kinh doanh và Thương mại Thịnh Phát	133.046.031	-	(133.046.031)	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Nghĩa	198.257.985	-	(198.257.985)	-
Công ty CP Nội thất Kim Khí ACE	1.009.021.517	-	(1.009.021.517)	-
Công ty CP TM và Đầu tư Tân Hương	5.017.319.148	2.508.685.118	(2.508.634.030)	3.512.148.948
Công ty Cổ phần Hợp Thành	85.919.236	-	(85.919.236)	85.919.236
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Bình Phát	161.268.969	48.380.691	(112.888.278)	161.268.969
Công ty CP TM và ĐT Hùng quỳnh	363.558.661	181.779.331	(181.779.330)	363.558.661
Công ty TNHH Thép Việt Nga	4.682.339.217	3.277.637.452	(1.404.701.765)	4.682.339.217
Công ty CP Kim khí Long An	244.427.888	122.213.944	(122.213.944)	244.427.888
Công ty CP DT XNK Bông Sen vàng	423.135.779	126.940.734	(296.195.045)	423.135.779
<b>Cộng</b>	<b>12.318.294.431</b>	<b>6.265.637.270</b>	<b>(6.052.657.161)</b>	<b>9.472.798.698</b>
				<b>(2.845.495.733)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MẾ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Mẫu số B09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.11. Hàng tồn kho**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	372.468.419.854	-	293.220.246.938	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.590.712.548	-	4.053.224.850	-
Thành phẩm	21.828.743.124	-	9.424.312.129	-
Hàng hoá	964.970.576	-	9.926.272.825	-
<b>Cộng</b>	<b>396.852.846.102</b>	-	<b>316.624.056.742</b>	-

Tại ngày 31/12/2018, giá trị hàng tồn kho dùng để đảm bảo các khoản vay là: 148.465.000.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MẾ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp/bù trừ trong năm		Cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu								
b. Các khoản phải trả								
Thuế giá trị gia tăng	-	-	126.249.573.913	126.249.573.913	126.249.573.913	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.428.722.132	1.428.722.132	1.428.722.132	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.381.042.936	1.381.042.936	3.919.463.788	3.919.463.788	4.379.620.964	920.885.760	920.885.760	920.885.760
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	750.650.000	750.650.000	750.650.000	-	-	-
Các loại thuế, phí khác	-	-	5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.381.042.936</b>	<b>1.381.042.936</b>	<b>132.353.409.833</b>	<b>132.353.409.833</b>	<b>132.813.567.009</b>	<b>920.885.760</b>	<b>920.885.760</b>	<b>920.885.760</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5.13. Phải trả người bán ngắn hạn****a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS

Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà

Tĩnh

Nippon steel &amp; sumikin Bussan Corporation

R and K Tranding Co.LTD

Seiwa corporation

Phải trả cho các đối tượng khác

**Cộng**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	4.890.000.000	4.890.000.000	16.563.250.000	16.563.250.000
	7.302.617.410	7.302.617.410	-	-
	13.109.104.686	13.109.104.686	-	-
	14.433.092.931	14.433.092.931	42.739.301.651	42.739.301.651
	-	-	24.409.902.910	24.409.902.910
	11.976.303.207	11.976.303.207	19.530.881.411	19.530.881.411
	<b>51.711.118.234</b>	<b>51.711.118.234</b>	<b>103.243.335.972</b>	<b>103.243.335.972</b>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.14. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH một thành viên Kinh doanh Thương mại Quang Vinh	527.584.928	527.584.928	1.158.107.665	1.158.107.665
Công ty Cổ phần Sản xuất và Phát triển Công nghiệp Việt Nhật	2.570.000.000	2.570.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Trường Tâm METZ CORPORATION	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	1.017.675.431	-	629.098.624	629.098.624
<b>Cộng</b>	<b>4.115.260.359</b>	<b>3.097.584.928</b>	<b>21.601.531.051</b>	<b>15.787.206.289</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	474.568.859.036	474.568.859.036	939.720.229.295	884.770.007.667	419.618.637.408	419.618.637.408
Vay Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh Mỹ Đình (i)	235.695.964.670	235.695.964.670	401.965.910.097	365.733.312.094	199.463.366.667	199.463.366.667
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (ii)	182.174.908.113	182.174.908.113	463.224.599.521	501.204.962.149	220.155.270.741	220.155.270.741
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hùng Vương (iii)	56.697.986.253	56.697.986.253	74.529.719.677	17.831.733.424	-	-
<b>Cộng</b>	<b>474.568.859.036</b>	<b>474.568.859.036</b>	<b>939.720.229.295</b>	<b>884.770.007.667</b>	<b>419.618.637.408</b>	<b>419.618.637.408</b>

**Chi tiết các khoản vay:**

(i) Hợp đồng hạn mức số 1410-LAV-201700621 ký ngày 04/12/2017 vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng vay bằng tiền VND hoặc USD. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2017-2018, thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 7 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo 50% bằng các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Lê Quý Nho và bà Đặng Thị Tuất, quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở của bà Lê Thị Hương Giang, hợp đồng thế chấp 2 ô tô nhãn hiệu Toyota và lô thép các loại quy định chi tiết trên hợp đồng này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

(ii) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2017/VCB.TX-ML ký ngày 04/12/2017, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 02/03/2018 sửa đổi bổ sung hợp đồng số 01/2016/VCB.TX-ML, số vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, hạn mức vay là 250.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa 12 tháng, lãi suất và thời hạn vay của từng khoản được quy định cụ thể trên từng khế ước vay. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 483C của bà Lê Thị Hương Giang; thửa đất số 58B của ông Lê Thanh Tùng và bà Hoàng Thị Vũ Thùy; quyền sở hữu căn hộ số 1502 và 1503 của ông Lê Hồng Minh, 1 máy xẻ bằng cho hàng tồn cuộn kích thước xẻ 1.0-6.0mm, 2050m; hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đã qua sử dụng; toàn bộ công trình thuộc nhà máy của Công ty tại thửa đất số 1033; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của ông Phạm Quang và bà Lê Thanh Hà, thế chấp 4 xe ô tô quy định chi tiết trên hợp đồng này.

(iii) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 5346/18MB/HĐTD ngày 22 tháng 08 năm 2018 vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức vay là 100.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa 12 tháng, lãi suất và thời hạn vay của từng khoản được quy định cụ thể trên từng khế ước vay. Mục đích vay: thanh toán, mở LC thanh toán các lô hàng sắt thép của Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh. Tài sản đảm bảo là lô hàng sắt thép do Ngân hàng tài trợ, thanh toán trực tiếp cho Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh, tài sản đảm bảo theo biên bản thỏa thuận cụ thể giữa chủ tài sản và HDBank, tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn tại HDBank.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.16. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	150.000.000.000	3.811.667.207	153.811.667.207
Lợi nhuận tăng trong năm	-	24.823.240.248	24.823.240.248
Số dư tại ngày 31/12/2017	150.000.000.000	28.634.907.455	178.634.907.455
Lợi nhuận tăng trong năm	-	14.203.160.467	14.203.160.467
Trả cổ tức (*)	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>27.838.067.922</b>	<b>177.838.067.922</b>

(\*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-HĐQT ngày 21/04/2018 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin.

**b) Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.000.000.000	-

**c) Cổ đông chính**

	Tỷ lệ %	Năm nay VND	Tỷ lệ %	Năm trước VND
<b>Chi tiết các cổ đông</b>				
Bà Lê Thị Hương Giang	45%	67.500.000.000	45%	67.500.000.000
Ông Phạm Quang	5%	8.180.000.000	5%	8.180.000.000
Ông Lê Hồng Minh	10%	15.000.000.000	10%	15.000.000.000
Cán bộ cổ đông khác	40%	59.320.000.000	40%	59.320.000.000
<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>150.000.000.000</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

## 5.16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

## d) Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phần	Năm trước Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.024.325.432.249	1.222.335.995.684
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	730.433.983.866	955.471.827.680
- Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	293.891.448.383	266.864.168.004
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.024.325.432.249	1.222.335.995.684
Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	75.304.768.336	-
Công ty Cổ phần thép Thăng Long	55.699.021.926	-
Tổng	131.003.790.262	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****6.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa	684.005.792.693	911.618.357.242
- Giá vốn bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	259.653.551.215	229.338.892.883
<b>Cộng</b>	<b>943.659.343.908</b>	<b>1.140.957.250.125</b>

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	75.936.699	39.647.619
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.992.472	431.576.039
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	136.905.227	-
<b>Cộng</b>	<b>220.834.398</b>	<b>471.223.658</b>

**6.4. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	29.841.656.160	29.116.440.827
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.047.308.825	119.595.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	37.511.393	-
<b>Cộng</b>	<b>30.926.476.378</b>	<b>29.236.035.930</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****6.5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí công cụ, đồ dùng	761.766.099	574.450.181
Chi phí nhân công	7.003.488.127	4.862.679.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.492.322.009	1.787.756.380
Thuế và lệ phí	9.774.523	5.774.522
Chi phí dự phòng	3.207.161.428	2.845.495.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.635.351.183	3.075.037.660
Chi phí khác bằng tiền	3.079.084.451	3.535.205.632
<b>Cộng</b>	<b>18.188.947.820</b>	<b>16.686.399.904</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.993.853	67.760.532
Chi phí nhân công	2.072.618.040	1.597.259.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.193.818	47.744.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.758.427.857	5.480.786.977
Chi phí khác bằng tiền	736.319.865	31.635.439
<b>Cộng</b>	<b>6.670.553.433</b>	<b>7.225.187.565</b>

**6.6. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản	272.727.273	-
+ Thu từ hoạt động thanh lý	272.727.273	-
+ Chi từ hoạt động thanh lý	-	-
Các khoản thu nhập khác	1.009.549.429	69.288.415
<b>Cộng</b>	<b>1.282.276.702</b>	<b>69.288.415</b>

**6.7. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản	6.500.450.435	453.902.620
+ Thu từ hoạt động thanh lý	15.227.272.727	-
+ Chi từ hoạt động thanh lý	21.727.723.162	-
Các khoản chi phí khác	1.760.147.120	108.272.977
<b>Cộng</b>	<b>8.260.597.555</b>	<b>562.175.597</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****6.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	18.122.624.255	28.209.458.636
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	1.474.694.680	135.336.475
Cộng: Chi phí không được trừ	1.474.694.680	135.336.475
Tổng thu nhập chịu thuế	19.597.318.935	28.344.795.111
Số lỗ được chuyển	-	(11.413.703.175)
Thu nhập tính thuế	19.597.318.935	16.931.091.936
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.919.463.788</b>	<b>3.386.218.388</b>

**6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.203.160.467	24.823.240.248
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.203.160.467	24.823.240.248
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	947	1.655
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

**6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.308.945.766	192.581.917.939
Chi phí nhân công	14.588.929.182	8.951.388.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.312.743.696	13.327.275.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.047.572.341	11.347.654.492
Chi phí khác bằng tiền	4.569.000.336	3.620.506.949
<b>Cộng</b>	<b>254.827.191.321</b>	<b>229.828.743.457</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**7.1. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu*

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc/Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 31/12/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.518.729.159	-	23.518.729.159
Phải thu khách hàng	105.965.867.048	-	105.965.867.048
Phải thu khác	35.033.289.205	30.000.000.000	65.033.289.205
Các khoản ký quỹ	7.290.705.156	-	7.290.705.156
<b>Cộng</b>	<b>171.808.590.568</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>201.808.590.568</b>
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	6.052.657.161	-	6.052.657.161
<b>Tổng cộng</b>	<b>165.755.933.407</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>195.755.933.407</b>
<b>Tại 31/12/2018</b>			
Phải trả người bán	51.711.118.234	-	51.711.118.234
Phải trả khác	-	1.490.800.000	1.490.800.000
Chi phí phải trả	516.334.899	-	516.334.899
Các khoản vay và nợ	474.568.859.036	-	474.568.859.036
<b>Tổng cộng</b>	<b>526.796.312.169</b>	<b>1.490.800.000</b>	<b>528.287.112.169</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(361.040.378.762)</b>	<b>28.509.200.000</b>	<b>(332.531.178.762)</b>
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tại 01/01/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.566.099.919	-	8.566.099.919
Phải thu khách hàng	177.326.623.444	-	177.326.623.444
Phải thu khác	45.620.086.385	30.000.000.000	75.620.086.385
Đầu tư tài chính	-	-	-
Các khoản ký quỹ	10.876.069.398	-	10.876.069.398
<b>Cộng</b>	<b>242.388.879.146</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>272.388.879.146</b>
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	2.845.495.733	-	2.845.495.733
<b>Tổng cộng</b>	<b>239.543.383.413</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>269.543.383.413</b>
<b>Tại 01/01/2018</b>			
Phải trả người bán	103.243.335.972	-	103.243.335.972
Phải trả khác	-	-	-
Chi phí phải trả	1.398.225.702	-	1.398.225.702
Các khoản vay và nợ	419.618.637.408	-	419.618.637.408
<b>Tổng cộng</b>	<b>524.260.199.082</b>	<b>-</b>	<b>524.260.199.082</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(284.716.815.669)</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>(254.716.815.669)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**7.1. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.518.729.159	8.566.099.919	23.518.729.159	8.566.099.919
Phải thu khách hàng và phải thu khác	170.999.156.253	252.946.709.829	170.999.156.253	252.946.709.829
Các khoản ký quỹ	7.290.705.156	10.876.069.398	7.290.705.156	10.876.069.398
<b>Cộng</b>	<b>201.808.590.568</b>	<b>272.388.879.146</b>	<b>201.808.590.568</b>	<b>272.388.879.146</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	51.711.118.234	103.243.335.972	51.711.118.234	103.243.335.972
Phải trả khác	1.490.800.000	-	1.490.800.000	-
Chi phí phải trả	516.334.899	1.398.225.702	516.334.899	1.398.225.702
Các khoản vay và nợ	474.568.859.036	419.618.637.408	474.568.859.036	419.618.637.408
<b>Cộng</b>	<b>528.287.112.169</b>	<b>524.260.199.082</b>	<b>528.287.112.169</b>	<b>524.260.199.082</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****7.2 Báo cáo bộ phận**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là bán hàng hóa và sản xuất, cung cấp dịch vụ. Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động sản xuất và dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Năm 2018</b>			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	730.433.983.866	293.891.448.383	1.024.325.432.249
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
Giá vốn hàng bán	684.005.792.693	259.653.551.215	943.659.343.908
Lợi nhuận gộp	<b>46.428.191.173</b>	<b>34.237.897.168</b>	<b>80.666.088.341</b>
Tổng giá trị còn lại của tài sản	(*)	(*)	77.337.875.458
Nợ phải trả	(*)	(*)	533.696.507.197
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	31.242.926.242
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	18.027.528.709
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN**

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****7.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Mã số B09-DN

	Hoạt động bán hàng hóa		Hoạt động sản xuất và dịch vụ		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	
<b>Năm 2017</b>					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	955.471.827.680	266.864.168.004		1.222.335.995.684	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-		-	
Giá vốn hàng bán	911.618.357.242	229.338.892.883		1.140.957.250.125	
Lợi nhuận gộp	<b>43.853.470.438</b>	<b>37.525.275.121</b>		<b>81.378.745.559</b>	
Tổng giá trị còn lại của tài sản	(*)	(*)	(*)	100.318.031.650	
Nợ phải trả	(*)	(*)	(*)	547.242.773.069	
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	(*)	29.209.134.770	
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	(*)	14.943.100.771	
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-	-	

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Doanh thu xuất khẩu của Công ty không vượt quá 10%; do đó Công ty không lập bài cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****7.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-MLS-HĐQT ngày 31 tháng 01 năm 2019, quyết định chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Melin tại Hải Phòng.

**7.4 Thông tin về các bên có liên quan**

**Các bên liên quan của Công ty bao gồm:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	Có chung cổ đông lớn và nhà quản lý chủ chốt là bà Lê Thị Hương Giang
Công ty Cổ phần Thép Thăng Long	Nhà Quản lý chủ chốt của 2 Công ty có mối quan hệ họ hàng
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Quang	Tổng Giám đốc

Ngoài thuyết minh các bên liên quan đã nêu trên, trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Giá trị VND</u>
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	Thu tiền bán hàng	56.480.000.000
	Trả tiền mua hàng	7.828.635.200
Bà Lê Thị Hương Giang	Chi hộ	451.269.639
	Thu tiền chi hộ	2.238.400.000
Ông Phạm Quang	Chi hộ	314.584.725
	Thu tiền chi hộ	916.000.000
Công ty Cổ phần thép Thăng Long	Thu tiền bán hàng	79.779.357.169
	Trả tiền mua hàng	8.600.000.000
	Bù trừ công nợ	13.578.261.415

**Số dư với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018:**

<u>Công nợ phải thu</u>	<u>Cuối năm VND</u>
Công ty Cổ phần Thép Thăng Long	15.094.098.800

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm như sau:**

<u>Họ và tên</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Bà Lê Thị Hương Giang	276.000.000
Ông Phạm Quang	305.136.300
Nguyễn Thị Lan	168.519.231
<b>Cộng</b>	<b>749.655.531</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**7.5 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

**7.6 Tính hoạt động liên tục của Công ty**


Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**7.7 Thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Vinh Phúc, ngày 26 tháng 03 năm 2019

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

  
Nguyễn Thị Khánh

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

  
ĐỖ THỊ KIỆM

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

  
PHẠM QUANG